

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 02/4/2026 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	246,982	194,894	78.9
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	20,102	3,734	18.6
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	167,594	89,091	53.2
3	Thu bổ sung	59,286	54,806	92.4
	- Thu bổ sung cân đối	58,206	14,551	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	40,255	3,727.3
4	Thu chuyển nguồn	-	47,264	
5	Thu kết dư	-		
II	TỔNG SỐ CHI	246,982	61,832	25.0
1	Chi đầu tư phát triển	23,000	14,647	63.7
2	Chi thường xuyên	219,139	47,185	21.5
3	Dự phòng	4,843		-

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 02/4/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý I		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	355,270	246,982	196,193	194,894	55.2	78.9
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	23,350	20,102	4,957	3,734	21.2	18.6
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	9,445	9,445	2,464	2,464	26.1	26.1
2	Các loại phí, lệ phí	5,345	5,345	737	62	13.8	1.2
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,500	4,500	985	985	21.9	21.9
4	Thu khác ngân sách	4,060	812	771	223	19.0	27.4
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	331,920	167,594	191,236	89,091	57.6	53.2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			6,676			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			206			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	232,840	125,734	132,056	71,276	56.7	56.69
-	<i>Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>155,800</i>	<i>84,132</i>	<i>66,301</i>	<i>35,768</i>	<i>42.6</i>	<i>42.51</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>35</i>	<i>19</i>	<i>7</i>	<i>4</i>	<i>20.9</i>	<i>20.76</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>77,005</i>	<i>41,583</i>	<i>65,748</i>	<i>35,504</i>	<i>85.4</i>	<i>85.38</i>
4	Thuế thu nhập cá nhân			8,992			
5	Thuế tài nguyên	300					
6	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			40			
7	Lệ phí trước bạ khác	33,485	16,742	5,633	2,817	16.8	16.8
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5,295	2,118	178	71	3.4	3.37
9	Thu tiền sử dụng đất	60,000	23,000	37,454	14,927	62.4	64.90

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý I		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
III	Thu Viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn				47,264		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		59,286		54,806		92.44
-	Bổ sung cân đối		58,206		14,551		25.00
-	Bổ sung có mục tiêu		1,080		40,255		3727.34

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 02/4/2026 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	246,982	23,000	223,982	61,832	14,647	47,185	25	64	21
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137,592	17,100	120,492	34,598	10,673	23,925	25	62	20
2	Chi khoa học và công nghệ			390	0					
2	Chi an ninh	3,897		3,897	808		808	21		21
3	Chi quốc phòng	3,835		3,835	1,383		1,383	36		36
4	Chi y tế	5,459		5,459	972		972	18		18
5	Chi văn hóa, thông tin	9,841	5,900	3,941	1,944	1,535	409	20	26	10
6	Chi phát thanh, truyền thanh	440		440	0		0	0		0
7	Chi thể dục thể thao	495		495	0		0	0		0
8	Chi bảo vệ môi trường	11,090		11,090	0		0	0		0
9	Chi các hoạt động kinh tế	12,608		12,608	977	911	66	8		1
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	33,828		33,828	13,839	1,527	12,311	41		36
11	Chi cho công tác xã hội	21,574		21,574	7,311		7,311	34		34
12	Chi khác	1,090		1,090	0		0	0		0
13	Dự phòng ngân sách	4,843		4,843	0					